

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM MÔN SINH HỌC VÀ DI TRUYỀN
LỚP CĐ DƯỢC 6B

GV PHỤ TRÁCH: ThS. Phạm Văn Huân

Tín chỉ: 2

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN		Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại	GHI CHÚ
				10%	10%	20%							
				Chuyên n cần	Bài tập, tiểu luận	KT1	KT2						
1	1610040055	Lâm Thanh Thảo	Anh	10.0	9.0	7.0	10.0	8.8	6.9	7.7	B	Khá	
2	1610040056	Dương Thị Ngọc	Bích	10.0	3.0	3.0	6.0	5.2	6.4	5.9	C	Trung bình	
3	1610040057	Lâm Kiềm	Buổi	10.0	4.0	3.0	5.0	5.0	4.3	4.6	D	Trung bình yếu	
4	1610040058	Phan Trinh Huỳnh	Châu	10.0	4.0	3.0	6.0	5.3	6.3	5.9	C	Trung bình	
5	1610040059	Huỳnh Văn	Chì	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	F	Kém	KĐ ĐK Thi
6	1610040061	Trần Thị Phụng	Đào	10.0	4.0	1.0	6.0	4.7	6.6	5.8	C	Trung bình	
7	1610040062	Đặng Thị Tiểu	Diệp	10.0	3.0	4.0	2.0	4.2	6.4	5.5	C	Trung bình	
8	1610040063	Ngô Trọng	Dương	10.0	9.0	2.0	9.0	6.8	6.6	6.7	C	Trung bình	
9	1610040064	Trần Đức	Duy	10.0	8.0	2.0	9.0	6.7	5.8	6.2	C	Trung bình	
10	1610040065	Bùi Thị Tú	Duyên	10.0	7.0	6.0	7.0	7.2	7.6	7.4	B	Khá	
11	1610040066	Phạm Thị Cẩm	Giang	10.0	9.0	7.0	9.0	8.5	7.1	7.7	B	Khá	
12	1610040067	Tô Bảo	Hà	10.0	9.0	7.0	9.0	8.5	7.9	8.1	B	Khá	
13	1610040068	Trần Thị Mỹ	Hoa	10.0	8.0	7.0	6.0	7.3	5.1	6.0	C	Trung bình	
14	1610040069	Dương Trí	Hòa	10.0	5.0	2.0	7.0	5.5	5.1	5.3	D	Trung bình yếu	
15	1610040070	Nguyễn Quốc	Hưng	10.0	5.0	3.0	6.0	5.5	6.0	5.8	C	Trung bình	
16	1610040071	Nguyễn Thị Ái	Huông	10.0	9.0	8.0	9.0	8.8	7.4	8.0	B	Khá	
17	1610040072	Lê Thị	Huyền	10.0	7.0	8.0	9.0	8.5	7.3	7.8	B	Khá	
18	1610040073	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	10.0	4.0	4.0	4.0	5.0	5.4	5.2	D	Trung bình yếu	
19	1610040074	Trần Hoàng	Khang	10.0	5.0	1.0	3.0	3.8	4.6	4.3	D	Trung bình yếu	
20	1610040075	Nguyễn Đăng	Khoa	4.0	2.0	3.0	1.0	2.3	4.0	3.3	F	Kém	
21	1610040076	Liên Tuấn	Kiệt	10.0	3.0	1.0	1.0	2.8	3.6	3.3	F	Kém	
22	1610040077	Trương Ngô Thúy	Kiều	10.0	6.0	4.0	7.0	6.3	6.3	6.3	C	Trung bình	
23	1610040078	Quách Thị Yến	Linh	10.0	7.0	1.0	9.0	6.2	6.9	6.6	C	Trung bình	
24	1610040079	Trương Yến	Linh	10.0	7.0	3.0	9.0	6.8	4.9	5.7	C	Trung bình	
25	1610040080	Phan Thị	Loáng	10.0	7.0	4.0	9.0	7.2	6.5	6.8	C	Trung bình	
26	1610040081	Nguyễn Lê Hoàng	Minh	4.0	5.0	5.0	5.0	4.8	5.1	5.0	D	Trung bình yếu	
27	1610040082	Trần Mộng	Mơ	10.0	7.0	4.0	9.0	7.2	6.1	6.5	C	Trung bình	
28	1610040083	Cao Xuân Diễm	My	10.0	2.0	4.0	2.0	4.0	4.9	4.5	D	Trung bình yếu	
29	1610040084	Võ Kim	Ngà	10.0	3.0	3.0	5.0	4.8	6.9	6.1	C	Trung bình	
30	1610040085	Nguyễn Ngọc	Ngân	10.0	4.0	5.0	4.0	5.3	6.9	6.3	C	Trung bình	
31	1610040086	Võ Kim	Ngọc	10.0	7.0	7.0	7.0	7.5	7.8	7.7	B	Khá	
32	1610040087	Lương Ngọc Yến	Nhi	10.0	7.0	7.0	8.0	7.8	4.9	6.1	C	Trung bình	
33	1610040088	Nguyễn Kiều	Nhi	10.0	6.0	3.0	8.0	6.3	6.3	6.3	C	Trung bình	
34	1610040089	Nguyễn Thị Cẩm	Nhu	10.0	4.0	4.0	2.0	4.3	8.6	6.9	C	Trung bình	
35	1610040090	Trần Nguyễn Huỳnh	Như	10.0	4.0	4.0	7.0	6.0	6.5	6.3	C	Trung bình	

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại	GHI CHÚ
			10%	10%	20%							
			Chuyên n cần	Bài tập, tiểu luận	KT1	KT2						
36	1610040091	Đặng Thị Cẩm Nhung	10.0	5.0	5.0	5.0	5.8	7.0	6.5	C	Trung bình	
37	1610040092	Viên Thành Phát	10.0	5.0	4.0	6.0	5.8	5.1	5.4	D	Trung bình yếu	
38	1610040093	Nguyễn Thị Quyển	10.0	9.0	8.0	9.0	8.8	7.9	8.3	B	Khá	
39	1610040094	Dương Lâm Ngọc Sang	10.0	4.0	4.0	6.0	5.7	5.6	5.6	C	Trung bình	
40	1610040095	Nguyễn Tiếng Sỹ	10.0	4.0	3.0	5.0	5.0	5.1	5.1	D	Trung bình yếu	
41	1610040096	Lưu Thị Thắm	10.0	8.0	6.0	7.0	7.3	7.3	7.3	B	Khá	
42	1610040097	Phan Thị Yển Thanh	10.0	5.0	7.0	6.0	6.8	7.1	7.0	B	Khá	
43	1610040098	Trương Thiện Thanh	8.0	8.0	4.0	8.0	6.7	6.5	6.6	C	Trung bình	
44	1610040099	Nguyễn Thu Thảo	10.0	7.0	8.0	7.0	7.8	6.8	7.2	B	Khá	
45	1610040100	Mạc Ngọc Thơ	10.0	6.0	6.0	7.0	7.0	4.8	5.7	C	Trung bình	
46	1610040101	Nguyễn Chí Thường	10.0	8.0	6.0	7.0	7.3	7.1	7.2	B	Khá	
47	1610040102	Võ Thị Cẩm Thúy	10.0	3.0	4.0	5.0	5.2	3.4	4.1	D	Trung bình yếu	
48	1610040103	Đào Trọng Tính	10.0	3.0	4.0	3.0	4.5	5.0	4.8	D	Trung bình yếu	
49	1610040104	Nguyễn Minh Toàn	10.0	2.0	0.0	3.0	3.0	3.8	3.5	F	Kém	
50	1610040105	Chiêm Thị Tú Trinh	10.0	2.0	2.0	3.0	3.7	6.3	5.3	D	Trung bình yếu	
51	1610040106	Dương Thanh Trúc	8.0	5.0	4.0	6.0	5.5	3.8	4.5	D	Trung bình yếu	
52	1610040107	Tạ Duy Tuấn	10.0	3.0	2.0	5.0	4.5	5.1	4.9	D	Trung bình yếu	
53	1610040108	Trương Ngọc Yên	10.0	6.0	5.0	8.0	7.0	7.5	7.3	B	Khá	
54	1610040035	Khẩu Hồng Nhiên	10.0	8.0	5.0	7.0	7.0	7.4	7.2	B	Khá	

Ghi chú: Danh sách này có 54 sinh viên; đạt yêu cầu: 50, không đạt yêu cầu: 4

Xếp loại học tập: Giỏi: 0 Khá: 14 Trung bình 23 TB yếu 13 Kém: 4

Điểm tổng kết = (Trung bình kiểm tra * 4 + Trung bình thi * 6)/10

Bạc Liêu, ngày 22 tháng 12 năm 2016

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH

GV PHỤ TRÁCH

LẬP BẢNG

Lý Chí Dũng

Phạm Văn Huân

Huỳnh Điền Côn